

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.810	25.810	26.130	26.130	VNĐ
	AUD	16.470	16.570	16.990	16.990	VNĐ
	CAD	18.460	18.570	19.040	19.040	VNĐ
	CHF		31.170		31.990	VNĐ
	EUR	28.960	29.090	29.820	29.820	VNĐ
	GBP	34.100	34.260	35.130	35.130	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	175,30	178,80	182,30	183,30	VNĐ
	NZD		15.320		15.840	VNĐ
	SGD	19.650	19.820	20.330	20.330	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:50 ngày 08/05/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 09:50, 08/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.